



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Imexpharm

Ngày 31/12/2025	52,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	0.2%	0.6%

DT thuần Q4/25
641
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.0 11.6%
YoY: ▼11.0 -1.7%

LN thuần Q4/25
135
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.0 32.1%
YoY: ▼17.0 -11.4%

LN sau thuế Q4/25
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.1 39.8%
YoY: ▼14.0 -11.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
19.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

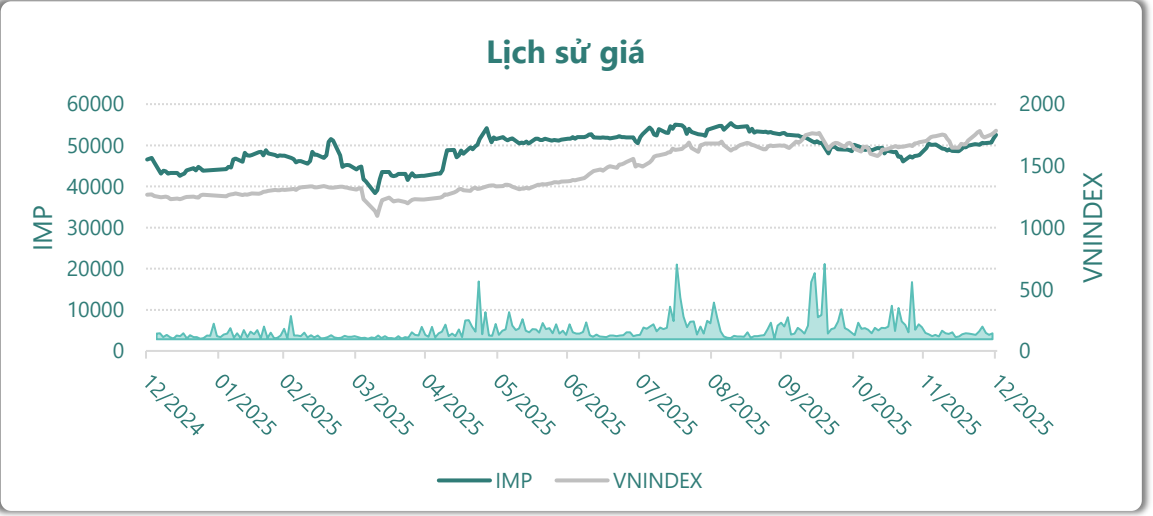
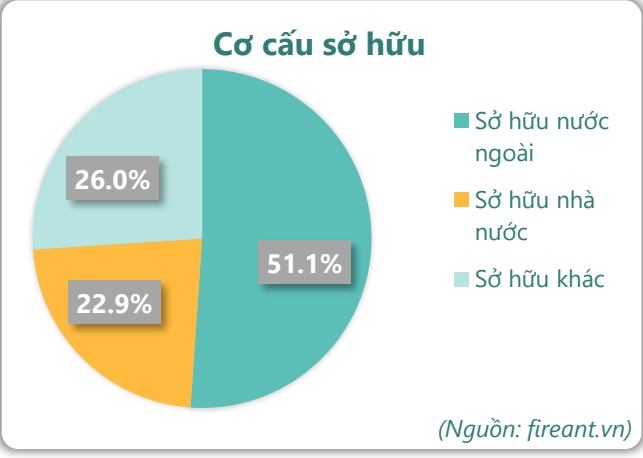
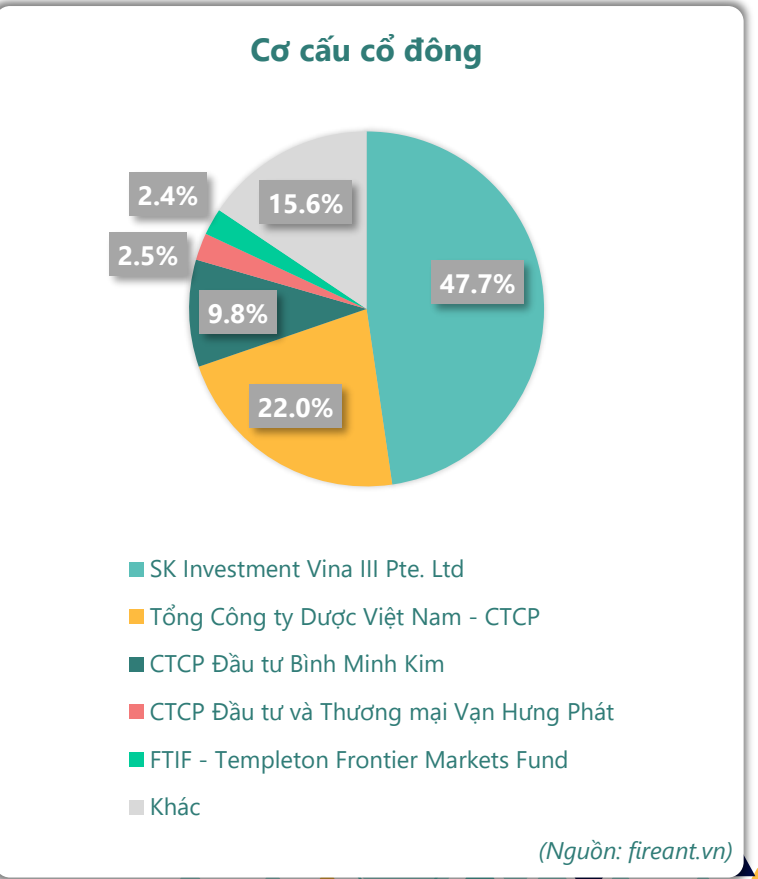
ROE 2025
15.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,379 - 55,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,085
Số lượng CPLH (CP)	154,008,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,545
Sở hữu nước ngoài	51.1%
Beta	0.21
EPS	2,267
P/E	23.2

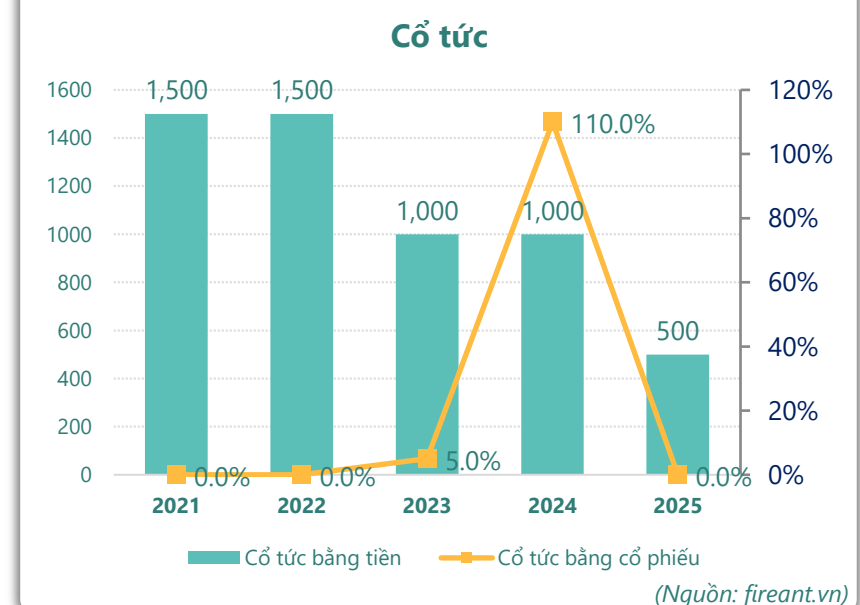
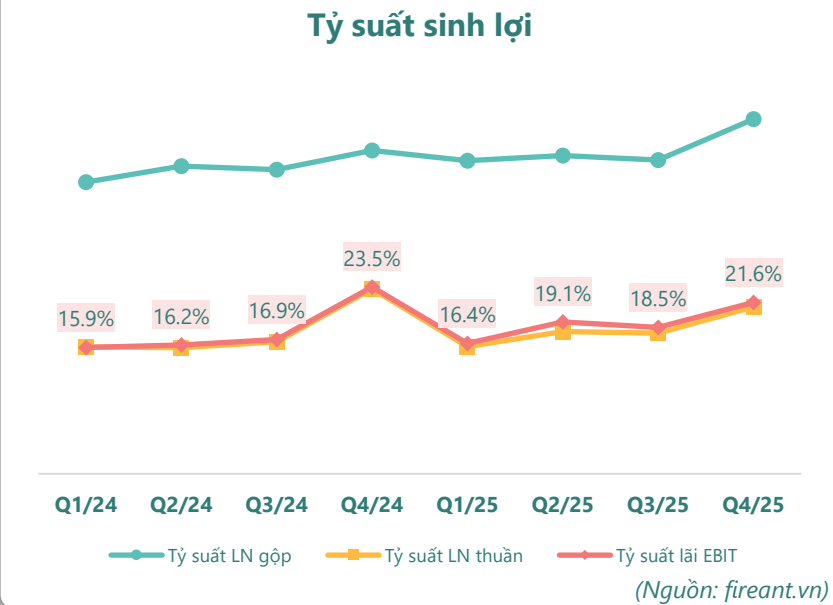
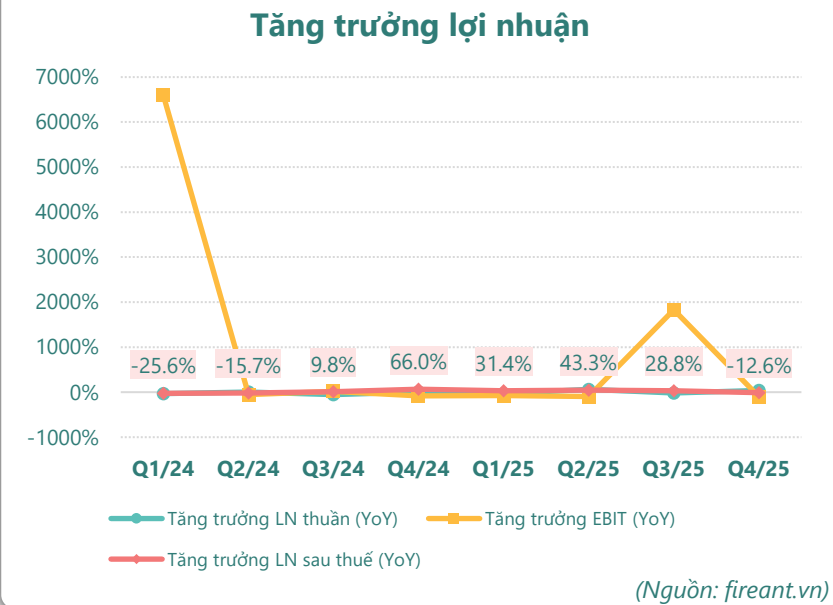
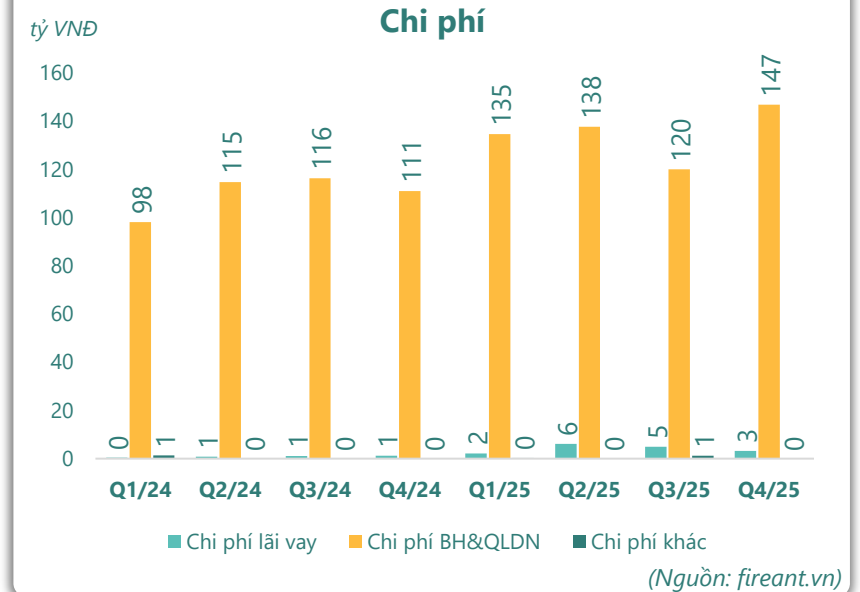
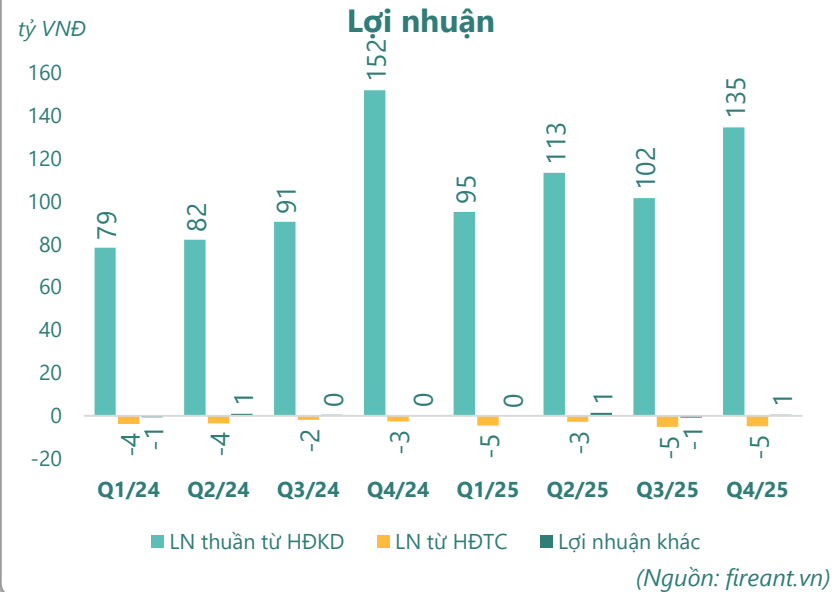
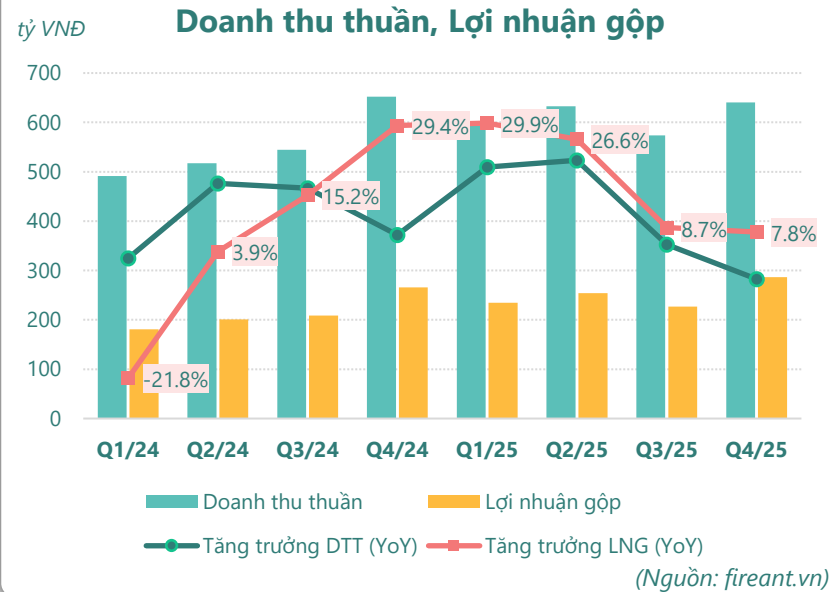
DT thuần 2025
2,441
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 236 10.7%

LN thuần 2025
445
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 10.3%

LN sau thuế 2025
349
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 8.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

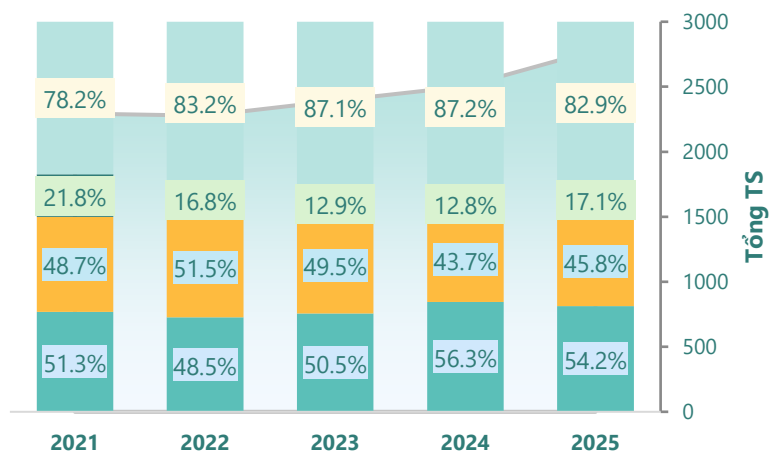




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

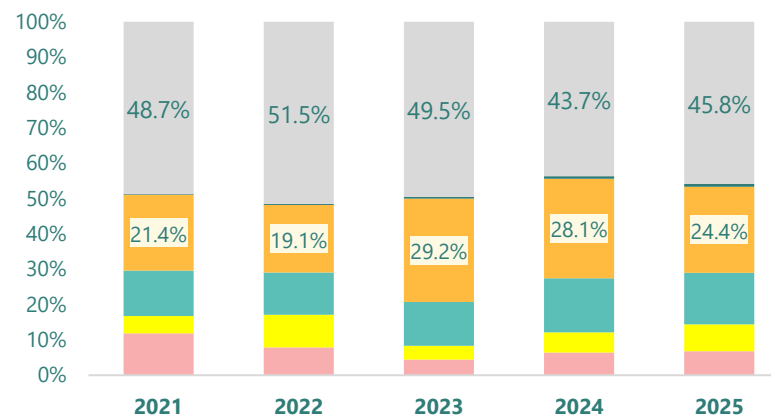
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

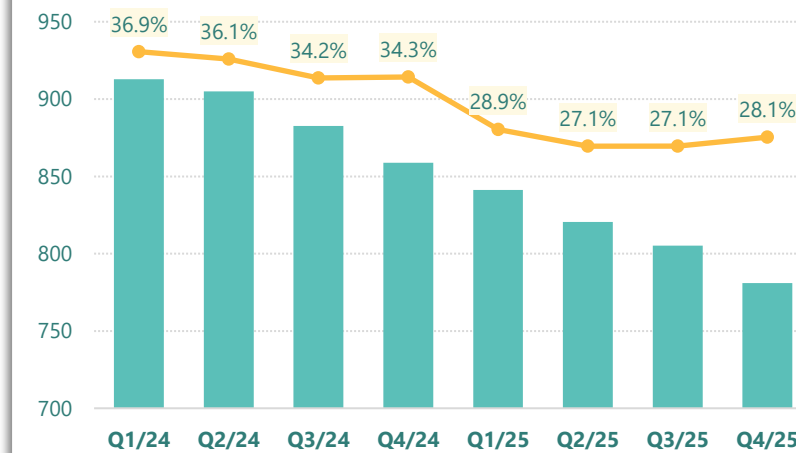


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

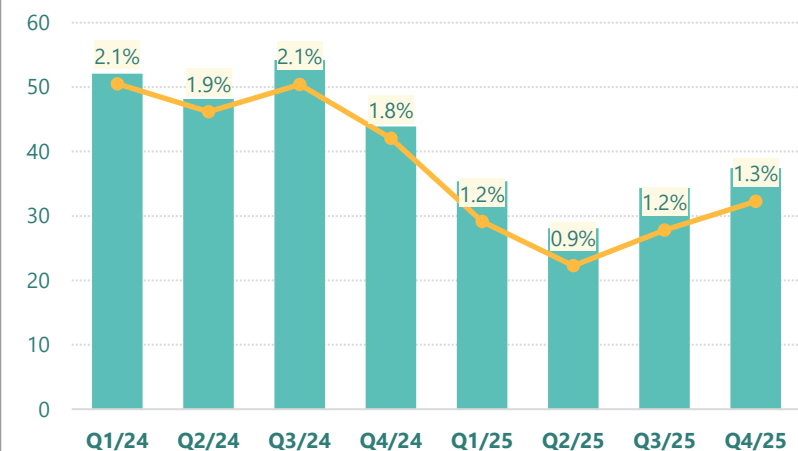


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

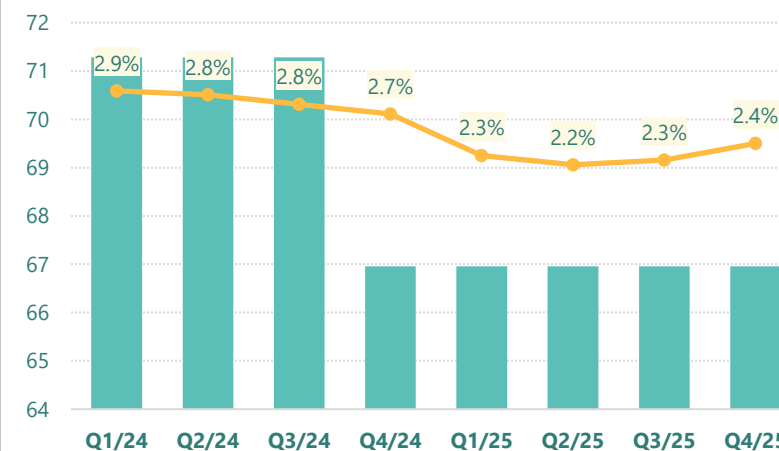


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

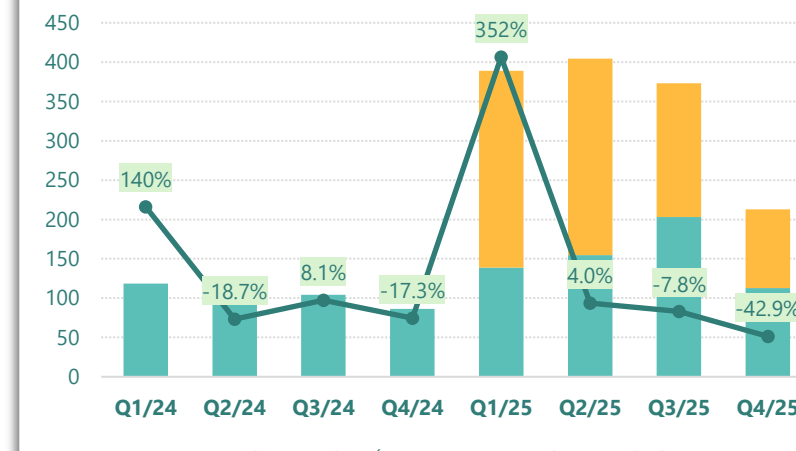


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



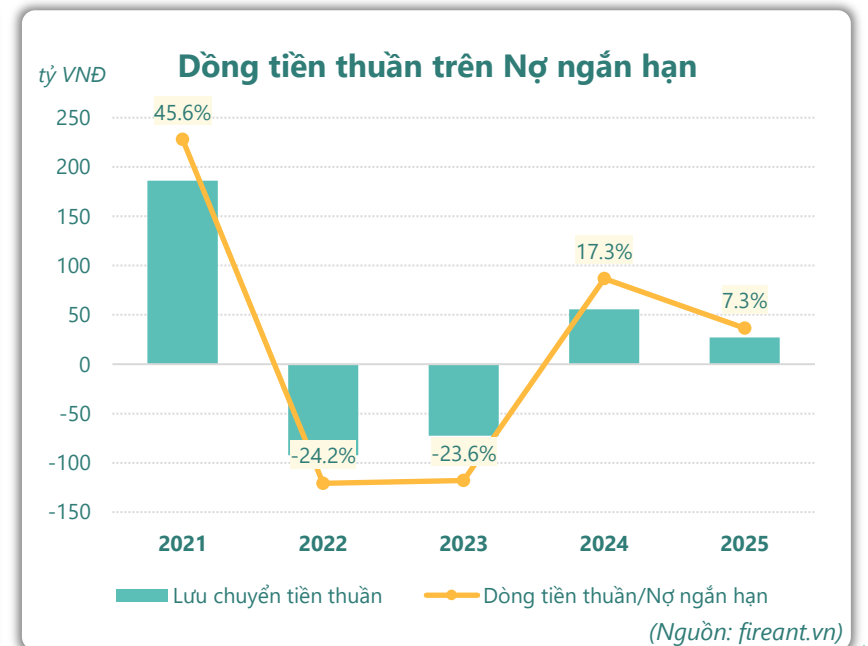
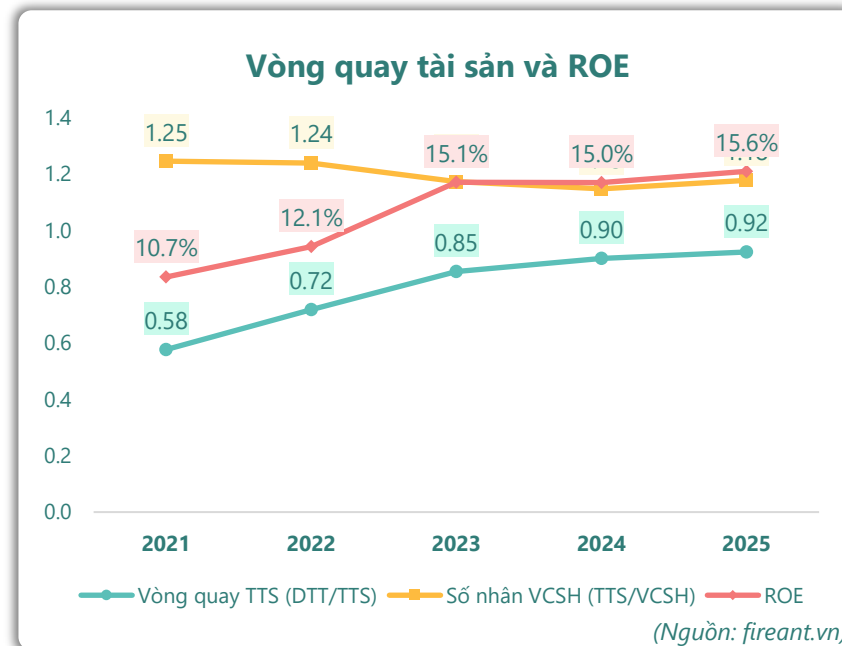
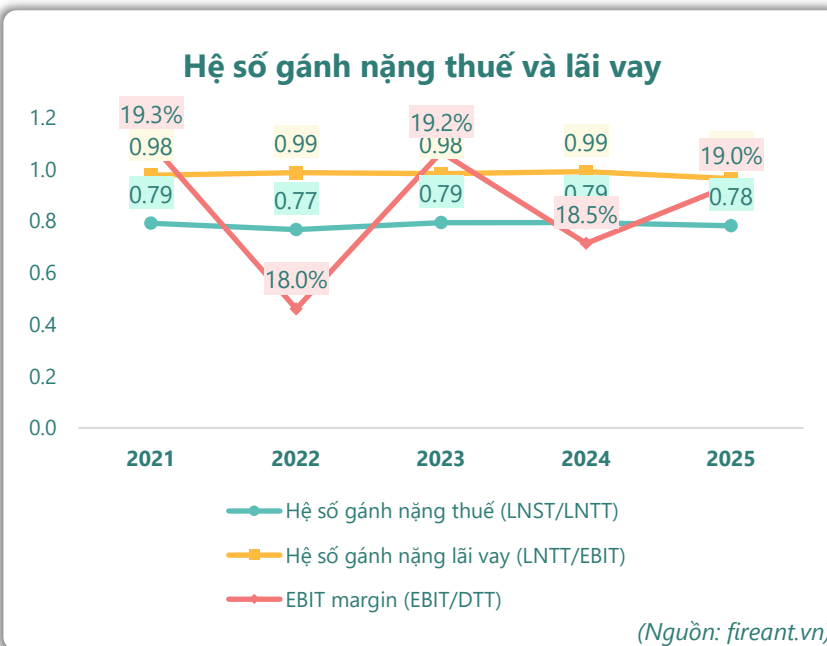
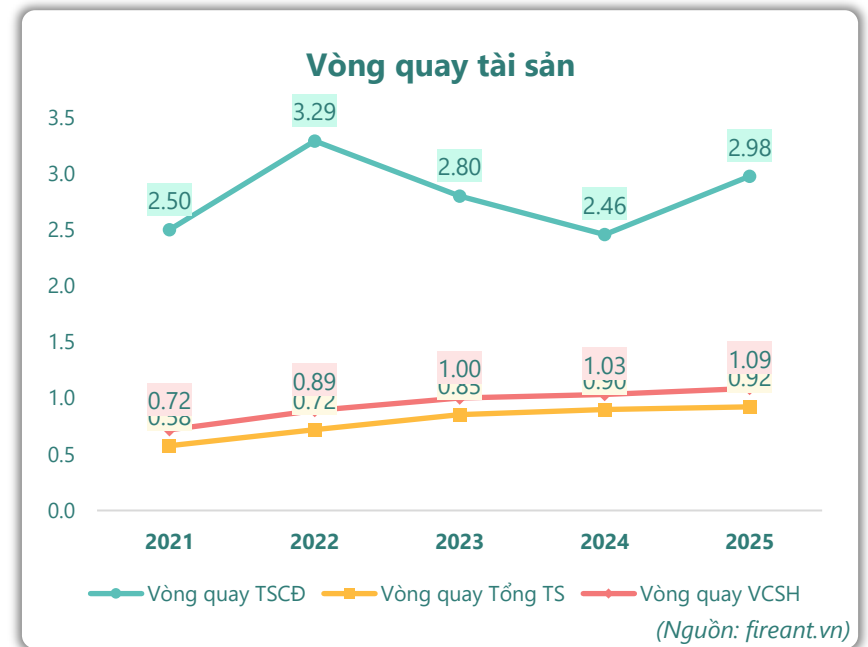
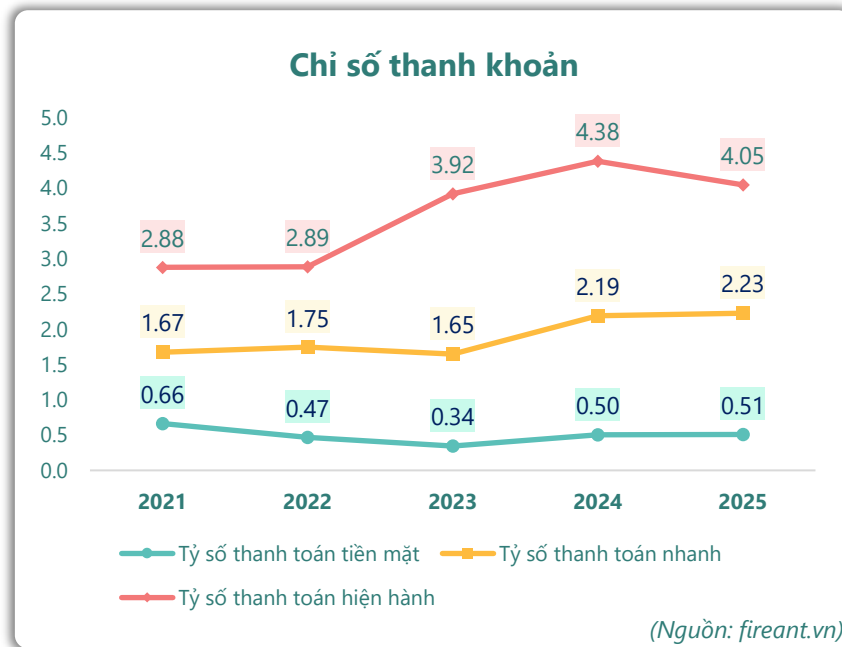
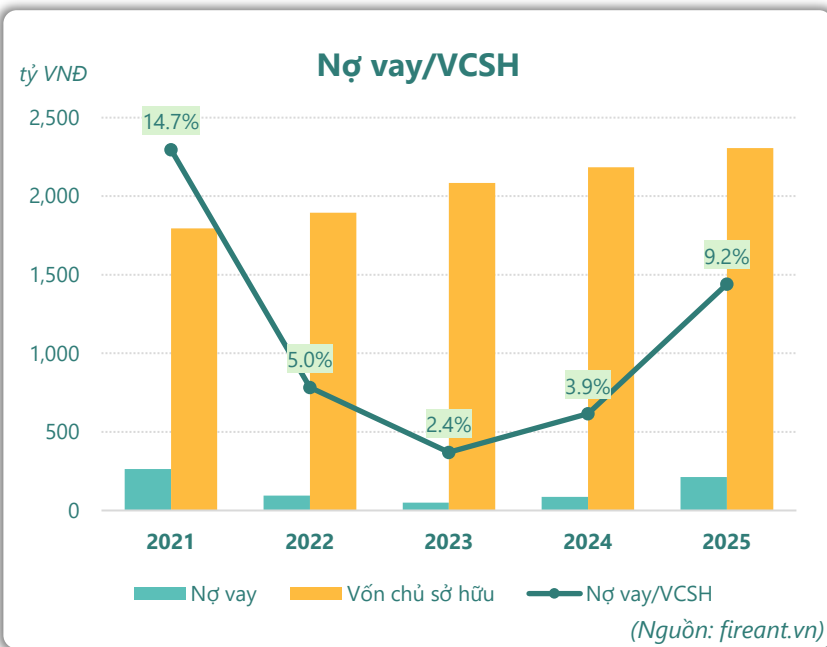
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	641	652	-1.7%	2,441	2,205	10.7%
Giá vốn hàng bán	354	386	-8.2%	1,440	1,350	6.7%
Lợi nhuận gộp	286	266	7.7%	1,002	856	17.1%
Doanh thu HĐTC	3.76	4.95	-24.1%	22.7	13.3	70.3%
Chi phí TC	8.65	7.58	14.1%	40.1	25.2	59.3%
Chi phí lãi vay	3.16	1.20	163%	16.5	3.49	373%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	102	75.6	34.5%	378	312	21.2%
Chi phí QLDN	45.2	35.5	27.3%	161	128	25.4%
LN thuần từ HĐKD	135	152	-11.4%	445	403	10.3%
Lợi nhuận khác	0.51	0.30	71.5%	1.24	0.91	37.1%
LN trước thuế	135	152	-11.0%	446	404	10.4%
Lợi nhuận sau thuế	107	121	-11.2%	349	321	8.8%
LNST của CĐ cty mẹ	107	121	-11.2%	349	321	8.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.5	71.4	-135	60.4	-33.9	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.6	-74.8	-26.9	-117	54.4	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.2	-18.1	303	15.6	-109	-160
Tiền đầu kỳ	128	183	162	303	262	174
Lưu chuyển tiền thuần	55.9	-21.4	141	-41.3	-88.1	15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	-0.01	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	183	162	303	262	174	189

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,783	2,505	11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,507	1,410	6.9%
Tiền và tương đương tiền	189	162	16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	142	49.4%
Phải thu ngắn hạn	404	384	5.3%
Hàng tồn kho	678	705	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	16.7	44.3%
Tài sản dài hạn	1,275	1,095	16.4%
Phải thu dài hạn	0.96	1.84	-47.7%
Tài sản cố định	781	859	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.4	43.9	-14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	67.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	389	124	214%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	476	322	48.0%
Nợ ngắn hạn	372	322	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	86.1	31.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.8	77.0	4.9%
Nợ dài hạn	104	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	100	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,307	2,183	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,307	2,183	5.7%
Vốn điều lệ	1,540	1,540	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

